

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CÀNG LONG  
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2021/HN-ST  
Ngày: 22 - 3 - 2021  
“V/v Tranh chấp ly hôn và quyền  
nuôi con khi ly hôn”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÀNG LONG TỈNH TRÀ VINH**

***-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Tuyết Thanh.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Hữu Phước.
2. Bà Nguyễn Thị Diệu Trang.

***-Thư ký phiên tòa:*** Bà Trần Thị Cẩm Thu – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.

***- Viện kiểm sát nhân dân huyện Càng Long tham gia phiên tòa:*** Ông Huỳnh Thanh Huân – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 3 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Càng Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 320/2020/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 10 năm 2020. Về tranh chấp ly hôn và quyền nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 23/2021/QĐXXST – HN ngày 22 tháng 02 năm 2021 giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Chị Trần Thị Thúy H, sinh năm 1997. Địa chỉ: ấp L, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt).

*Bị đơn:* Anh Lê Văn Chí T, sinh năm 1997. Địa chỉ: ấp Đ, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt, không có lý do).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Trần Thị Thúy H trình bày:** Chị với anh T do tìm hiểu quen biết nhau, được gia đình hai bên đồng ý đi đến hôn nhân và tổ chức lễ cưới vào năm 2018, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh vào ngày 04/12/2018, nữ trang cưới cha mẹ chồng cho tổng cộng là 08 chỉ vàng 24Kra gồm: 01 đôi bông tai 01 chỉ vàng 24Kra, 01 sợi dây chuyền 04 chỉ vàng 24Kra, 01 chiếc lắc đeo tay 02 chỉ vàng 24Kra và 01 chiếc nhẫn cưới 01 chỉ vàng 24Kra, tất cả số

vàng cưới vợ chồng đồng ý bán tiêu sài hiện nay không còn.

Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, cùng đi làm thuê tại công ty giày da M, nhưng đến đầu năm 2019 do kinh tế không ổn định nên vợ chồng lên Long An đi làm. Tuy công việc ổn định nhưng lại phát sinh nhiều mâu thuẫn và ngày càng nghiêm trọng không thể giải quyết được; cụ thể anh T thường xuyên uống rượu, đánh đập, xúc phạm chị, thời gian gần đây thì anh T có nhả tin qua lại với người phụ nữ khác, không quan tâm đến chị trong lúc chị sinh con. Từ đó chị đã về nhà cha mẹ ruột tại ấp L, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh sống và vợ chồng đã ly thân từ tháng 4/2020 cho đến nay.

Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng không thể hàn gắn lại với nhau được nữa, chị yêu cầu được ly hôn với anh T.

*Về con chung:* Tên Lê Trần Ngọc A, sinh ngày 12/3/2020; hiện nay đang sống chung với chị H. Khi ly hôn chị yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng cháu A; về cấp dưỡng nuôi con thì chị H chưa đặt ra yêu cầu.

*Về tài sản chung; Về nợ chung phải thu, phải trả:* Chị H xác nhận không có, không đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết.

**Anh Lê Văn Chí T vắng mặt nên không có lời trình bày.**

**Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Càng Long trình bày quan điểm cho rằng:** Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi Tòa án thụ lý đến thời điểm này thẩm phán đã chấp hành đúng quy định theo Điều 48 của Bộ luật tố tụng dân sự, đảm bảo về thẩm quyền, quan hệ tranh chấp, xác định tư cách người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ, thời gian ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử, gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát, cấp tổng đạt các văn bản tố tụng, đã thực hiện đầy đủ và đúng quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa Hội đồng xét xử thực hiện đầy đủ và đúng theo trình tự pháp luật quy định của phiên tòa sơ thẩm.

Việc chấp hành pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng đối với nguyên đơn thực hiện đúng theo quy định Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện nghiêm quyền và nghĩa vụ của đương sự theo quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

*Về nội dung vụ án:* Vị đại diện Viện kiểm sát áp dụng khoản 1 Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Áp dụng các Điều 19, 51, 53, 54, 56, 58, 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Thúy H.
- Về hôn nhân: Cho chị Trần Thị Thúy H với anh Lê Văn Chí T được ly hôn.

2. Về con chung: Chị Trần Thị Thúy H được quyền nuôi dưỡng cháu Lê Trần Ngọc A, sinh 12/3/2020. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Do chị Trần Thị Thúy H chưa đặt ra yêu cầu, đề nghị không xem xét.

4. Về tài sản chung và về nợ chung phải thu phải trả: Do đương sự không yêu cầu, đề nghị không xem xét.

5. Về án phí: Đương sự có nghĩa vụ nộp theo quy định pháp luật, trừ trường hợp miễn nộp hoặc không phải nộp.

Tại phiên tòa vắng mặt chị Trần Thị Thúy H là nguyên đơn và anh Lê Văn Chí T là bị đơn; chị H có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, anh T vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, trên cơ sở xem xét toàn diện chứng cứ, ý kiến của các đương sự trong vụ án. Tòa án nhân dân huyện Càng Long nhận định:

#### **Về tố tụng:**

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Chị H khởi kiện yêu cầu ly hôn và quyền nuôi con với anh T. Đây là tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị H có nơi cư trú tại ấp L, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh. Anh T có nơi cư trú tại ấp Đ, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Căn cứ vào khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Càng Long có thẩm quyền giải quyết vụ án.

#### **Về nội dung:**

[3] Chị H và anh T xác lập quan hệ hôn nhân năm 2018, có đăng ký kết hôn tại xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh theo quy định của pháp luật được thể hiện tại giấy chứng nhận kết hôn số 130 ngày 04/12/2018. Từ đó xác định hôn nhân giữa chị H với anh T là hôn nhân hợp pháp.

[4] Xét về nguyên nhân mâu thuẫn: Theo chị H cho rằng do anh T không quan tâm chị trong khi sinh con và có thái độ hành hung xúc phạm chị nên chị đã về nhà cha mẹ sống và vợ chồng sống ly thân nhau từ tháng 4/2020 cho đến nay không thể hàn gắn được.

Căn cứ vào biên bản xác minh từ phía bà Nguyễn Thị L là mẹ ruột của anh T cho rằng sau khi sinh con thì chị H có về nhà bà sống, thời gian chị H và anh T đi làm bà không biết có mâu thuẫn gì không nhưng thời gian về nhà bà ở giữa chị H và anh T hay xảy ra cự cãi về vấn đề kinh tế, bà có khuyên nhưng không được nên chị H đã bỏ về nhà cha mẹ ruột sống từ đầu năm 2020 cho đến nay; gia đình cũng

có tìm cách hàn gắn nhiều lần nhưng không kết quả; khi biết chị H khởi kiện thì bà có trao đổi với anh T ý kiến anh T cũng đồng ý ly hôn nhưng do công việc của anh T nên không đến Tòa án được. Từ đó nhận thấy mâu thuẫn giữa chị H với anh T là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị H. Cho chị H và anh T được ly hôn với nhau là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5] Về con chung: Cháu Lê Trần Ngọc A, sinh ngày 12/3/2020 hiện đang sống chị H. Khi ly hôn chị H yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng. Xét thấy cháu A hiện nay chưa tròn 36 tháng tuổi, cháu còn rất nhỏ rất cần sự chăm sóc của chị H và hiện nay chị H là người đang trực tiếp nuôi dưỡng cháu A. Do đó để đảm bảo tốt về điều kiện nuôi dưỡng cũng như thuận tiện cho việc chăm sóc, khi ly hôn nên giao cháu A cho chị H được quyền trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[6] Về cấp dưỡng nuôi con: Do chị H chưa đặt ra yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về tài sản chung; Về nợ chung phải thu, phải trả: Đương sự không đặt ra yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Về án phí: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì chị H có nghĩa vụ chịu án phí theo quy định.

Anh T không phải chịu án phí.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; Điều 227; 228; 238 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 19, 51, 53, 54, 56, 58, 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Thúy H.**

Về hôn nhân: Chị Trần Thị Thúy H và anh Lê Văn Chí T được ly hôn.

**2. Về con chung:** Tên Lê Trần Ngọc A, sinh ngày 12/3/2020 hiện đang sống với chị H. Khi ly hôn giao chị H được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, trông nom, giáo dục.

Sau khi ly hôn, người không nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

**3. Về cấp dưỡng nuôi con:** Do chị Trần Thị Thúy H chưa đặt ra yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

**4.** Về tài sản chung; về nợ chung phải thu, phải trả: Do đương sự không đặt ra yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

**5.** Về án phí sơ thẩm: Chị Trần Thị Thúy H có nghĩa vụ nộp 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân. Đối với số tiền 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí mà chị H đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2020/0003553 ngày 28 tháng 9 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện C được khấu trừ số tiền án phí mà chị H có nghĩa vụ chịu, do đó chị không phải nộp.

Anh Lê Văn Chí T không phải chịu án phí.

Chị Trần Thị Thúy H và anh Lê Văn Chí T có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ”.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 02 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 06; Điều 07 và Điều 09 của Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKS huyện Càng Long;
- Chi cục THADS;
- UBND xã T;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Tuyết Thanh**